

Số: 25/2020/CBTT- VFS
V/v: CBTT Báo cáo tài chính 06 tháng
đầu năm 2020 đã được soát xét

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK**

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng Khoán TP. HCM
Sở giao dịch Chứng khoán Hà nội**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt – Mã số thành viên 094.

Địa chỉ: Lầu 1, Số 117-119-121 Nguyễn Du, P. Bến Thành, Quận 1. TP HCM.

Điện thoại: (084) 6 255 6586 - Fax: (084) 6 255 6580

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Thu Bình – Phó Tổng Giám đốc

Địa chỉ: Lầu 1, Số 117-119-121 Nguyễn Du, P. Bến Thành, Quận 1. TP HCM

Điện thoại: (084) 6 255 6586 - fax: (084) 6 255 6580

Loại thông tin công bố: Định kỳ Bất thường Theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố (*):

Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2020 đã được soát xét

Thông tin này được công bố đồng thời trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14/08/2020 tại đường dẫn: <http://www.vfs.com.vn/tabid/110/bao-cao-tai-chinh.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC 06 tháng đầu năm 2020 đã được soát xét

Người được ủy quyền công bố thông tin
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



NGUYỄN THỊ THU BÌNH



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020



Đơn vị kiểm toán:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE

29 Võ Thị Sáu, phường ĐaKao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947

Fax: (028) 3820 5942

Email: info@aascs.com.vn

Website: www.aascs.com.vn

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo Ban Điều hành	03 - 04
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	05 - 05
3. Báo cáo tài chính đã được soát xét	
- Báo cáo Tình hình Tài chính riêng tại ngày 30/06/2020	06 - 11
- Báo cáo Kết quả hoạt động riêng 6 tháng đầu năm 2020	12 - 13
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng 6 tháng đầu năm 2020	14 - 16
- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu 6 tháng đầu năm 2020	17 - 18
- Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	19 - 44



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Tổng Giám đốc Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán NHẤT VIỆT (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình, Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020 kết thúc ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán NHẤT VIỆT được thành lập theo Giấy phép số 100/UBCK-GP ngày 13/10/2008 và Giấy phép điều chỉnh số 89/GPĐC-UBCK ngày 23/10/2018, Giấy phép điều chỉnh số 99/GPĐC-UBCK ngày 22/11/2018; Giấy phép điều chỉnh số 60/GPĐC-UBCK ngày 15/10/2019 do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp, với hoạt động kinh doanh như sau :

- Môi giới chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Tự doanh chứng khoán

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 1, số 117, 119, 121 Nguyễn Du, phường Bến Thành, quận 1 - TPHCM.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2019 - 2024 bao gồm :

Ông Trần Anh Thắng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Nguyễn Thị Thu Bình	Ủy viên Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Thế Anh	Ủy viên Hội đồng Quản trị
Ông Đào Đức Anh	Ủy viên Hội đồng Quản trị
Ông Phan Thành Đạt	Ủy viên Hội đồng Quản trị

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Anh Thắng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thùy Dung	Kế toán trưởng

Hiện nay, Công ty chưa có điều kiện tổ chức Đại hội Cổ đông bất thường để bầu lại chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc theo qui định tại Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017. Dự kiến Công ty sẽ thực hiện trong 6 tháng cuối năm 2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2020. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý, thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu năm 2020 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Chứng Khoán NHẤT VIỆT phê duyệt Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2020 kết thúc ngày 30/6/2020 của Công ty.

TP. HCM, ngày 12 tháng 08 năm 2020

**Thay mặt Hội đồng Quản trị
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

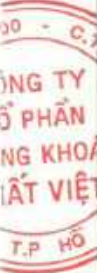


Trần Anh Thắng

Phó Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Thu Bình



Số : 603.....BCKT/TC/2020/AASCS**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi : - Các Cổ đông****- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**, được lập ngày 12/08/2020 từ trang 06 đến trang 44, bao gồm Báo cáo Tình hình Tài chính riêng tại ngày 30/6/2020, Báo cáo kết quả hoạt động riêng 6 tháng đầu năm 2020, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu 6 tháng đầu năm 2020 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT** chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2020, Kết quả hoạt động và Lưu chuyển tiền tệ của **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT** cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, các chính sách kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP. HCM, ngày 13 tháng 08 năm 2020
**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)****Phó Tổng Giám Đốc****LÊ VĂN TUẤN**

Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 0479-2018-142-1

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 - Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

ĐVT : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		325.260.427.744	329.343.509.569
I. Tài sản tài chính (110 = 111 => 129)	110		321.904.994.148	317.667.521.671
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	II.A.1	123.083.131.126	141.506.392.945
1.1 Tiền	111.1		123.083.131.126	141.506.392.945
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		0	0
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	II.A.3.1	53.396.630.880	59.690.859.190
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	II.A.3.2	0	0
4. Các khoản cho vay	114	II.A.3.3	144.072.849.453	120.053.008.300
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		0	0
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp (*)	116	II.A.4	(15.082.747.556)	(15.058.053.903)
7. Các khoản phải thu	117		16.306.348.114	9.232.551.418
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	II.A.5	0	0
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	II.A.5	16.306.348.114	9.232.551.418
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3	II.A.5	2.615.434.415	2.178.213.062
7.2.2. Phải thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		13.690.913.699	7.054.338.356
8. Trả trước cho người bán	118	II.A.6	0	2.131.026.500
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	II.A.5	128.782.131	111.737.221
10. Phải thu nội bộ	120		0	0
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		0	0
12. Các khoản phải thu khác	122	II.A.5	0	0
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		0	0
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		3.355.433.596	11.675.987.898
1. Tạm ứng	131		1.264.625.051	9.520.593.249
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		0	0
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	II.A.7	1.465.912.217	1.531.665.356
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		581.115.000	581.115.000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		43.781.328	42.614.293
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		0	0
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		0	0
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		0	0
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác (*)	139		0	0

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

ĐVT: VND

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250-260)	200		211.799.285.461	205.512.132.048
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		199.000.000.000	199.000.000.000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		0	0
2. Các khoản đầu tư	212		199.000.000.000	199.000.000.000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	II.A.3.2	199.000.000.000	199.000.000.000
2.2. Đầu tư vào Công ty con	212.2		0	0
2.3. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	212.3		0	0
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		0	0
3. Dự phòng suy giảm tài chính dài hạn	213		0	0
II. Tài sản cố định	220		3.439.747.156	3.892.064.440
1. Tài sản cố định hữu hình	221	II.A.9	2.544.259.156	2.895.200.440
- Nguyên giá	222		10.336.044.097	10.336.044.097
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(7.791.784.941)	(7.440.843.657)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		0	0
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	II.A.10	895.488.000	996.864.000
- Nguyên giá	228		5.342.555.031	5.342.555.031
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(4.447.067.031)	(4.345.691.031)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		0	0
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		0	0
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		6.408.130.000	0
V. Tài sản dài hạn khác	250		2.951.408.305	2.620.067.608
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		0	0
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		0	0
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		0	0
4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	II.A.8	2.951.408.305	2.620.067.608
4. Tài sản dài hạn khác	255		0	0
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		537.059.713.205	534.855.641.617

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

ĐVT : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		105.547.561.368	109.805.891.722
I Nợ phải trả ngắn hạn	310		105.547.561.368	9.805.891.722
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		0	0
1.1. Vay ngắn hạn	312		0	0
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		0	0
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		0	0
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		0	0
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	II.A.23	100.000.000.000	0
5. Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	317		0	0
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	II.A.18	226.171.155	117.575.022
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		0	0
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	II.A.21	0	0
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		0	0
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	II.A.20	3.484.616.326	2.465.247.329
11. Phải trả người lao động	323		609.019.717	1.213.592.407
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		69.951.500	37.005.000
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		739.726.027	5.890.410.956
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		0	0
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		0	0
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		0	0
17. Các khoản phải trả phải nộp khác ngắn hạn	329	II.A.22	20.297.014	20.297.014
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		0	0
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		397.779.629	61.763.980
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		0	0
II Nợ phải trả dài hạn	340		0	100.000.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		0	0
1.1. Vay dài hạn	342		0	0
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		0	0
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		0	0
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		0	0
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	II.A.23	0	100.000.000.000
5. Phải trả người bán dài hạn	347		0	0
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		0	0
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		0	0
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		0	0
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		0	0
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		0	0
11. Các khoản phải trả phải nộp khác dài hạn	353		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		0	0
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		0	0
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		0	0
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		0	0

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		431.512.151.837	425.049.749.895
I. Vốn chủ sở hữu	410		431.512.151.837	425.049.749.895
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		410.000.000.000	410.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		410.000.000.000	410.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		410.000.000.000	410.000.000.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		0	0
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		0	0
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		0	0
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		0	0
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		0	0
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		0	0
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		0	0
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		502.021.160	502.021.160
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		636.427.420	502.021.160
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	0
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	II.A.27	20.373.703.257	14.045.707.575
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		19.402.765.564	10.307.161.405
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		970.937.693	3.738.546.170
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			0
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		537.059.713.205	534.855.641.617

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		41.000.000	41.000.000
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết / đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	II.A.11	28.384.940.000	29.039.690.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		28.384.940.000	29.039.690.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5			
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6			
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7			
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	II.A.12	1.050.000	1.050.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1		1.050.000	1.050.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		30.000	
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		10.000.000.000	10.000.000.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết / đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	II.A.13	1.099.625.300.000	1.051.272.800.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		1.077.426.440.000	1.031.778.360.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		15.239.560.000	15.119.560.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		6.959.300.000	4.374.880.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	II.A.14	172.150.610.000	223.420.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		172.150.610.000	223.420.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	II.A.15		
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
7. Tiền gửi của khách hàng	026		707.761.946.210	190.561.054.513
7.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	II.A.16	319.702.468.210	187.985.420.513
7.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			
7.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	II.A.16	388.059.478.000	2.575.634.000
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1			
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			
7.4 Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030	II.A.17		
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	II.A.24	707.761.946.210	190.561.054.513
8.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		707.761.946.210	190.561.054.513
8.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2			
9. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	032	II.A.19		
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 12 tháng 8 năm 2020

Phó Tổng Giám Đốc

Lê Thị Thùy Dung

Lê Thị Thùy Dung



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

6 tháng đầu năm 2020

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	T.M	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi / lỗ (FVTPL)	01		4.271.547.689	3.137.563.742
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	II.B.1.1	482.692.801	447.310.603
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		3.766.791.688	2.455.500.939
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	II.B.1.3	22.063.200	234.752.200
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		7.938.000.000	0
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	II.B.1.3	8.925.030.041	8.000.927.472
1.4 Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	II.B.1.3	0	0
1.5 Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		0	0
1.6 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		4.303.646.407	5.751.544.752
1.7 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		0	100.000.000
1.8 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		1.641.884.859	1.452.281.303
1.9 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		426.932.506	303.643.074
1.10 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		3.337.322.395	656.954.545
1.11 Thu nhập hoạt động khác	11	II.B.1.4	18.557.330	26.544.100
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 => 11)	20		30.862.921.227	19.429.458.988
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		9.565.840.602	4.039.762.715
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	II.B.1.1	3.020.249.134	388.807.305
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	II.B.1.2	6.534.400.165	3.641.765.192
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		11.191.303	9.190.218
2.2 Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		0	0
2.3 Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		0	0
2.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		24.693.653	49.853.287
2.5 Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		0	0
2.6 Chi phí hoạt động tự doanh	26		231.122.312	329.359.919
2.7 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	II.B.1.6	2.778.675.850	1.677.293.799
2.8 Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		0	0
2.9 Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		0	0
2.10 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	II.B.1.6	832.391.063	833.287.569
2.11 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	II.B.1.6	338.631.492	602.366.531
2.12 Chi phí các dịch vụ khác	32		0	0
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 => 33)	40		13.771.354.972	7.531.923.820
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		0	0
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	II.B.1.5	3.393.573.466	3.227.547.181
3.3 Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		0	0
3.4 Doanh thu khác về đầu tư	44		0	0
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 => 44)	50		3.393.573.466	3.227.547.181

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

6 tháng đầu năm 2020

ĐVT : VND

Chi tiêu	Mã số	T.M	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		0	0
4.2 Chi phí lãi vay	52		4.821.917.811	5.006.849.316
4.3 Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		0	0
4.4 Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính d	54		0	0
4.5 Chi phí tài chính khác	55			
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 => 55)	60		4.821.917.811	5.006.849.316
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		0	0
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	II.B.1.7	6.398.651.928	6.525.421.848
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	70		9.264.569.982	3.592.811.185
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Thu nhập khác	71	II.B.1.8	0	0
8.2 Chi phí khác	72	II.B.1.9	0	77.082.412
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		0	(77.082.412)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		9.264.569.982	3.515.728.773
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		12.032.178.459	4.701.993.026
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(2.767.608.477)	(1.186.264.253)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		2.466.152.391	3.072.321.648
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	II.B.1.10	2.466.152.391	3.072.321.648
10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2			
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		6.798.417.591	443.407.125
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
12.1 Lãi / (Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301			
12.2 Lãi / (Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302			
12.3 Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303			
12.4 Lãi, lỗ toàn diện khác	304			
Tổng thu nhập toàn diện	400		6.798.417.591	443.407.125
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng / 1 cổ phiếu)	501		233	235
13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng / 1 cổ phiếu)	502			

TP. HCM, ngày 12 tháng 8 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám Đốc





Lê Thị Thùy Dung

Lê Thị Thùy Dung

Nguyễn Thị Thu Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG6 tháng đầu năm 2020
(Theo Phương pháp Giá tiếp)

ĐVT : VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		9.264.569.982	3.515.728.773
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		1.880.661.629	1.851.765.941
- Khấu hao tài sản cố định	03		452.317.284	72.463.806
- Các khoản dự phòng	04			
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		0	0
- Chi phí lãi vay	06		4.821.917.811	5.006.849.316
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(3.393.573.466)	(3.227.547.181)
- Dự thu tiền lãi	08		0	0
- Các khoản điều chỉnh khác	09		0	0
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		6.559.093.818	3.691.618.479
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi / lỗ FVTPL	11		6.534.400.165	3.641.765.192
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		0	0
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		24.693.653	49.853.287
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		0	0
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		0	0
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		0	0
- Lỗ khác	17		0	0
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(3.766.791.688)	(2.455.500.939)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi / lỗ FVTPL	19		(3.766.791.688)	(2.455.500.939)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		0	0
- Lãi khác	21		0	0
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(29.346.239.026)	(39.259.835.808)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		3.526.619.833	(15.744.532.998)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		0	0
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(24.019.841.153)	(10.835.405.675)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		0	0
- (-) Tăng (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		0	0
- (-) Tăng (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(7.073.796.696)	(1.599.286.836)
- (-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(17.044.910)	346.274.153
- (-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		0	0
- (-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu khác	39		8.254.801.163	(365.333.582)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(331.340.697)	(219.803.538)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		108.596.133	21.442.326
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		65.753.139	8.525.654
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(1.541.627.139)	(1.429.381.982)
(-) Lãi vay đã trả	44		(9.228.310.500)	(9.739.726.027)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		2.131.026.500	694.559.812
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		32.946.500	29.698.000
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		94.843.745	21.713.369
- Tăng (giảm) phải trả cho người lao động	48		(604.572.704)	(411.357.534)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49			
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		0	(37.220.950)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(744.292.240)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(15.408.705.285)	(32.656.223.554)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG6 tháng đầu năm 2020
(Theo Phương pháp Gián tiếp)

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(6.408.130.000)	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		0	0
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		0	0
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		0	0
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		3.393.573.466	3.227.547.181
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(3.014.556.534)	3.227.547.181
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		0	
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72			
3. Tiền vay gốc	73		200.000.000.000	
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2		200.000.000.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(200.000.000.000)	
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(200.000.000.000)	
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		0	0
IV. Tăng / giảm tiền thuần trong kỳ	90		(18.423.261.819)	(29.428.676.373)
V. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	101		141.506.392.945	134.496.371.346
- Tiền	101.1		141.506.392.945	134.496.371.346
- Các khoản tương đương tiền	101.2			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		123.083.131.126	105.067.694.973
- Tiền	103.1		123.083.131.126	105.067.694.973
- Các khoản tương đương tiền	103.2			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		5.190.030.813.932	6.185.712.840.003
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(4.672.829.922.235)	(6.247.663.938.743)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07			
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08			
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09			
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11			
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14			
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15			
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		517.200.891.697	(61.951.098.740)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	30		190.561.054.513	171.521.812.302
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	31		187.985.420.513	165.668.839.002
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	32		0	0
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33		2.575.634.000	5.852.973.300
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	34			
Các khoản tương đương tiền	35			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	36			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		707.761.946.210	109.570.713.562
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		319.702.468.210	106.976.449.062
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		0	0
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		388.059.478.000	2.594.264.500
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45			
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

1050117
CÔNG
CHÍNH K
VÀ KIỂM T
PHIA N
- TP.H

CÔNG
CỔ PH
HÙNG K
NHẤT

Người lập biểu



Lê Thị Thùy Dung

Kế toán trưởng



Lê Thị Thùy Dung

TP. HCM, ngày 12 tháng 8 năm 2020



Phó Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Thu Bình

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

6 tháng đầu năm 2020

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số dư đầu năm		Số tăng / Giảm				Số dư cuối kỳ	
				Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước	Kỳ này
						Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I.	Biến động vốn chủ sở hữu	7001		208.329.436.914	425.049.749.895	1.629.671.378	513.740.288	9.700.432.328	3.238.030.386	209.445.368.004	431.512.151.837
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7002		200.000.000.000	410.000.000.000	0	0	0	0	200.000.000.000	410.000.000.000
1.1	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	7003		200.000.000.000	410.000.000.000					200.000.000.000	410.000.000.000
1.2	Cổ phiếu ưu đãi	7004									
1.3	Thặng dư vốn cổ phần	7005									
1.4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	7006									
1.5	Vốn khác của chủ sở hữu	7007									
2.	Cổ phiếu quỹ (*)	7008									
3.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	7009		502.021.160	502.021.160					502.021.160	502.021.160
4.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7010		502.021.160	502.021.160			134.406.260		502.021.160	636.427.420
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	7011								0	0
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	7012									
7.	Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở	7013									
8.	Lợi nhuận chưa phân phối	7014		7.325.394.594	14.045.707.575	1.629.671.378	513.740.288	9.566.026.068	3.238.030.386	8.441.325.684	20.373.703.257
8.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	7015		2.954.457.314	10.307.161.405	1.629.671.378		9.566.026.068	470.421.909	4.584.128.692	19.402.765.564
8.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	7016		4.370.937.280	3.738.546.170		513.740.288		2.767.608.477	3.857.196.992	970.937.693
	Tổng cộng			208.329.436.914	425.049.749.895	1.629.671.378	513.740.288	9.700.432.328	3.238.030.386	209.445.368.004	431.512.151.837



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

6 tháng đầu năm 2020

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số dư đầu năm		Số tăng / Giảm				Số dư cuối kỳ	
				Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước	Kỳ này
						Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
II.	Thu nhập toàn diện khác										
1.	Lãi / lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán										
2.	Lãi, lỗ đánh giá lại TD theo mô hình giá trị hợp lý										
3.	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài										
4.	Lãi, lỗ toàn diện khác										
	Tổng cộng										

Người lập biểu



Lê Thị Thùy Dung

Kế toán trưởng



Lê Thị Thùy Dung

TP. HCM, ngày 12 tháng 8 năm 2020

Phó Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Thu Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 tháng đầu năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Giấy chứng nhận thành lập CTCK

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán NHẤT VIỆT được thành lập theo Giấy phép số 100/UBCK-GP ngày 13/10/2008 và Giấy phép điều chỉnh số 89/GPĐC-UBCK ngày 23/10/2018, Giấy phép điều chỉnh số 99/GPĐC-UBCK ngày 22/11/2018; Giấy phép điều chỉnh số 60/GPĐC-UBCK ngày 15/10/2019 do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp, với hoạt động kinh doanh như sau :

Địa chỉ liên hệ : Lầu 1, 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM.

Điều lệ Công ty chứng khoán ban hành ngày: ban hành ngày 29/03/2017, ban hành bổ sung lần 1 ngày 16/03/2019 và lần 2 ngày 18/04/2020.

Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty chứng khoán

- Quy mô vốn Công ty chứng khoán 410.000.000.000 VND
- Mục tiêu đầu tư: hiệu quả đầu tư tối ưu từ cổ tức và sự tăng giá gắn với hoạt động của doanh nghiệp.
- Hạn chế đầu tư của CTCK: theo điều 44, Thông tư 210/2012/TT-BTC ; Điều 1 thông tư 07/2016/TT-BTC và Điều lệ Công ty
- Cấu trúc Công ty chứng khoán : Công ty hoạt động với mô hình trụ sở tại Tp. Hồ Chí Minh và một chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại Hà Nội.

Tổng số nhân viên và người lao động : 41 người

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

Kỷ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Chế độ kế toán Công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014

Các Báo cáo tài chính, ngoại trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng : Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

a. Ghi nhận vốn bằng tiền :

- Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán : Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm toàn bộ số tiền hiện có của công ty (tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng), các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
- Tiền gửi về bản chứng khoán bảo lãnh phát hành : không phát sinh
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

b. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : không phát sinh

4.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính:

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của CTCK:

- Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính:

- + Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- + Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL);
- + Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

- Nguyên tắc phân loại nợ tài chính:

- + Có thời hạn trả nợ, hoặc thời hạn đến hạn phải trả nợ dưới một năm kể từ ngày lập báo cáo được coi là nợ ngắn hạn;
- + Có thời hạn trả nợ, hoặc thời hạn đến hạn phải trả nợ từ một năm trở lên được coi là nợ dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc:

- Đối với cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng, cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá thị trường.
- Đối với Trái phiếu niêm yết: được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá thị trường.
- Đối với Trái phiếu chưa niêm yết: không phát sinh.
- Đối với công cụ thị trường tiền tệ: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư phải sinh: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư cho vay: được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá trị hợp lý của tài sản đảm bảo cho khoản đầu tư cho vay.
- Đối với khoản đầu tư đem thế chấp: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư khác: không phát sinh.

Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính: không phát sinh

Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài sản tài chính: không phát sinh

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính:

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính, đơn vị thực hiện đánh giá các dấu hiệu liên quan đến suy giảm giá trị một tài sản và dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định tính và định lượng

Nhóm	Loại nợ	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính: TSTC trong báo cáo này được ghi nhận theo giá gốc. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp: không phát sinh

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi: không phát sinh

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp: không phát sinh

4.3 Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không phát sinh

4.4 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao Tài sản cố định hữu hình, vô hình được áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 do Bộ Tài Chính ban hành. Thời gian khấu hao được tính như sau:

- Phương tiện vận tải 8 năm
- Thiết bị văn phòng 3 - 6 năm
- Phần mềm vi tính, bản quyền phần mềm 6 năm

4.5 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ: không phát sinh

4.6 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: không phát sinh

4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn: không phát sinh

4.8 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn: không phát sinh

4.9 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn:

- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu bán các tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng loại tài sản tài chính, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính :
 - + Phải thu và dự thu cổ tức : Được hạch toán chi tiết cho từng loại tài sản tài chính, ngay khi quyền nhận cổ tức được xác lập và chi tiết cho từng lần thanh toán.
 - + Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi: Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi

Thời gian quá hạn

Mức trích dự phòng

Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.10 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.11 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : ghi nhận theo vốn thực góp.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK
 - + Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện : Là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của công ty lũy kế phát sinh trong kỳ.
 - + Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện : Là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các TSTC FVTPL hoặc TSTC khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo thu nhập toàn diện thuộc danh mục TSTC lũy kế phát sinh trong kỳ
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái : không phát sinh.
- Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK

4.12 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng đúng nguyên tắc này khi ghi nhận doanh thu.

Thực hiện ghi nhận doanh thu, thu nhập từ hoạt động tự doanh các TSTC, doanh thu cung cấp dịch vụ theo quy định của các Chuẩn mực doanh thu và Chuẩn mực các công cụ tài chính có liên quan và các hướng dẫn tại TT210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC.

- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL: được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính :

- Lãi từ các khoản cho vay: Là khoản lãi phải thu từ khách hàng sử dụng dịch vụ cho vay giao dịch ký quỹ, cho vay giao dịch ứng trước của công ty cung cấp trong kỳ.

- Doanh thu môi giới chứng khoán: Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho công ty khi giao dịch chứng khoán được thực hiện theo lệnh của Nhà đầu tư và các loại phí thu được từ các nghiệp vụ môi giới chứng khoán theo quy định của pháp luật chứng khoán.

- Doanh thu hoạt động tư vấn : Bao gồm tư vấn đầu tư chứng khoán và doanh thu tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn tài chính và hoàn thiện doanh nghiệp (tư vấn niêm yết, phát hành, hoàn thiện doanh nghiệp ...) Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã thực hiện.

- Doanh thu lưu ký: Là khoản phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán thu được của khách hàng khi công ty cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán như đăng ký, lưu ký, chuyển khoản, chuyển quyền sở hữu chứng khoán ... đã hoàn thành.

4.13 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán công ty chứng khoán theo TT210/2014TT-BTC, Thông tư 334/2016/TT-BTC và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

4.14 Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

Chi phí quản lý CTCK được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.15 Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

Ghi nhận thu nhập khác:

Doanh thu khác được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.

Ghi nhận chi phí khác

Chi phí khác được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong 6 tháng đầu năm 2020 không phát sinh nghiệp vụ này.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

4.17 Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:

4.18 Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

Tài sản và nợ phải trả khách hàng được ghi nhận tại thời điểm phát sinh giao dịch, được quản lý tách biệt với tài sản và nợ Công ty chứng khoán. Được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính mục Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính, và được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính

5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK

6. CÁC CHÍNH SÁCH ĐỊNH GIÁ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC TÀI SẢN TÀI CHÍNH CỦA CTCK

Không phát sinh

5011720
CÔNG TY
NHIỆM HỮU
VỤ TƯ VẤN
KẾ TOÁN
TIA NAM
PHỔ CỘNG

CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN
NHẤT VIỆT
T.P. HỒ

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	82.473.194	37.314.892
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK (*)	123.000.657.932	141.469.078.053
Tiền đang chuyển		
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		
Tổng	123.083.131.126	141.506.392.945

(*) Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK

Tiền gửi ngân hàng tại SCB		
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV (Nam Kỳ Khởi Nghĩa)	11.796.572.172	25.165.556.408
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV (Nam Kỳ Khởi Nghĩa) - phong tỏa tăng vốn	4.318.066	4.313.738
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV (Hoàn Kiếm)	479.484.163	154.561.148
Tiền gửi ngân hàng TTBT tự doanh tại BIDV	316.426.467	76.142.897
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV Hà Thành Upcom	277.800.684	2.874.224
Tiền gửi ngân hàng tại VCB	28.284.584	69.427.271
Tiền gửi ngân hàng tại ACB	94.797.358	993.035.813
Tiền gửi ngân hàng tại An Bình	2.974.438	3.166.554
Tiền gửi tại EVNFC - kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 7%/năm; được rút trước hạn	80.000.000.000	80.000.000.000
Tiền gửi tại BIDV - kỳ hạn 1 tháng, lãi suất 4,25%/năm; được rút trước hạn	30.000.000.000	35.000.000.000
Cộng	123.000.657.932	141.469.078.053

2. Giá trị khối lượng thực hiện giao dịch trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
a. Của Công ty Chứng khoán	1.616.386	28.917.939.500
- Cổ phiếu niêm yết	1.616.386	28.917.939.500
- Chứng chỉ quỹ niêm yết		
- Trái phiếu niêm yết		
- Cổ phiếu chưa niêm yết		
- Trái phiếu chưa niêm yết		
b. Của nhà đầu tư	168.801.452	2.708.376.242.000
- Cổ phiếu	168.768.452	2.708.332.181.300
- Trái phiếu		
- Chứng chỉ quỹ	33.000	44.060.700
Tổng	170.417.838	2.737.294.181.500

3. Các loại tài sản tài chính

3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
AGR	45.009	31.320	45.009	32.310
C47	92.667	82.000	92.667	80.400
CIC	285.000	285.000	285.000	285.000
CII	43.583	36.300	43.583	45.000
CSM	160.049	104.300	160.049	95.550
CTG	39.884	43.100	39.884	41.800
CTM	125.000	125.000	125.000	125.000
DBC		444.000		218.700
DIG	1.962.196.051	1.594.472.250	2.147.704.889	1.934.221.800
DVN			1.481.963.671	719.740.000
EIB	125.100	160.200	125.100	160.200
GIL	151.500	172.000	106.500	117.600
GMC	92.000	87.000	92.000	93.500
GMD	172.196	167.400	172.196	209.700
HAC		102.900		98.700
HAG	31.501	26.000	31.501	19.900
HAI	52.400	12.040	52.400	11.280
HAR	377.596.349	220.520.400	511.099.714	372.333.000
HAS	78.400	51.100	78.400	49.000
HBC	172.215	87.300	172.215	96.300
HCM			145.500	213.500
HHC	12.819.590.000	17.523.500.000	12.596.870.000	22.084.800.000
HPG	104.747	134.000	104.747	117.500
HQC	35.000	8.100	35.000	5.400
HVN	1.811.846.597	1.531.225.500	1.588.763.949	1.350.168.750
ITA	53.400	26.280	53.400	17.280
ITD	161.927	55.200	161.927	56.400
KDH	67.396	116.000	67.396	134.500
KMR	18.400	18.320	18.400	22.720
KHP	52.198	33.760	52.198	39.680
LCG			277.710.000	267.960.000
LHG	20.200	35.200	20.200	30.800
LPB	17.840.059.500	16.938.658.000	17.840.059.500	14.459.837.700
MBB	7.391.983.352	5.390.186.000	7.221.325.682	6.753.968.000
MIC	1.844.700	228.000	1.844.700	228.000
MSN			291.500.000	282.500.000
PGD	168.500	199.500	168.500	368.900
PNJ	105.642	114.800	633.855	1.032.000
PTB	436.704	294.000	436.704	420.000
PVD	50.264	29.940	50.264	45.150
PVT	62.253	53.000	62.253	84.000
RDP	76.000	57.400	76.000	56.350
REE	156.883	183.900	156.883	217.800
S96	1.645.000	20.000	1.645.000	25.000
SBT	57.852	40.050	57.852	55.500
SCR			955.279.732	613.325.700
SD4	244.200	231.000	244.200	244.200

3. Các loại tài sản tài chính

3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
SMC	66.900	32.400	66.900	32.850
SRB			281.400	18.900
STB	140.395	96.750	140.395	90.450
STK	53.912	32.800	53.912	35.100
TCM	214.310.941	193.154.400	1.030.525.296	844.953.600
TCR	32.800	11.240	32.800	8.480
TMS	47.423	77.400	205.500	327.000
TTP	193.200	198.000	193.200	168.600
TV4			332.000	483.000
VCB	42.088	160.600	42.088	180.400
VIC	349.309	267.000	349.309	345.000
VID	33.900	26.850	33.900	11.700
VPK	39.500	37.800	39.500	18.540
VTB	83.200	78.080	83.200	136.000
Công ty cổ phần Đầu tư Ngọc Thảo	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Tổng	52.425.693.187	53.396.630.880	55.952.313.020	59.690.859.190

15011720
 CÔNG TY
 H NHẬN HIỆU
 H VỤ TƯ V
 HÍNH KẾ T
 - KIỆM TU
 HIA NAM
 LP HỒ C

3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
a. Ngắn hạn				
b. Dài hạn - Trái phiếu doanh nghiệp				
Công ty Cổ phần Ô tô Á Châu Việt Nam	26.000.000.000	26.000.000.000	26.000.000.000	26.000.000.000
Công ty Cổ phần AFG Việt Nam	26.000.000.000	26.000.000.000	26.000.000.000	26.000.000.000
Công ty Cổ phần Apollo Finance	27.000.000.000	27.000.000.000	27.000.000.000	27.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư AFG Đà Nẵng	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Quang Anh	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
Tổng	199.000.000.000	199.000.000.000	199.000.000.000	199.000.000.000

U.P.
 C
 CH
 1

3.3 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
094C002628	874.249.403	295.050	874.249.403	329.650
094C000121	6.706.170.376	154.929.073	6.706.170.376	178.900.956
094C006868	31.850.734	0	31.850.734	
094C000180	771.702.904	5.600.000	771.702.904	5.600.000
094C031988	17.046.373	0	17.046.373	
094C000007	122.615.947	15.100	122.615.947	19.500
094C007799	341.135.123	382.553	341.135.123	382.553
094C002739	198.628.781	0	198.628.781	
094C000178	2.022.685.692	0	2.022.685.692	
094C000555	970.162.075	0	970.162.075	
094C005689	1.517.075.495	23.110.140	1.517.075.495	20.913.410
094C009889	5.796.200	0	5.796.200	
094C002486	763.882.943	0	763.882.943	
094C000799	110.497.727	221.100	110.497.727	167.400
094C001258	60.031.078	0	60.031.078	
094C030827		0	26.183.781	26.183.781
094C100554	11.373.195.112	11.373.195.112	11.087.085.279	11.087.085.279
094C007364		0	44.026.082	44.026.082
094C105692	1.376.455.104	1.376.455.104	1.404.551.731	1.404.551.731
094C003140	486.116.324	486.116.324	279.038.500	279.038.500
094C100564	11.861.483.629	11.861.483.629	6.506.752.055	6.506.752.055
094C007911	30.597.216	30.597.216	40.028.863	40.028.863
094C005989		0	9.345.588	9.345.588
094C006999		0	49.823.954	49.823.954
094C100545		0	1.863.088.633	1.863.088.633
094C007383		0	383.057.235	383.057.235
094C007792	229.125.660	229.125.660	164.435.583	164.435.583
094C100565		0	2.038.539.326	2.038.539.326
094C100562	3.324.187.614	3.324.187.614	2.844.922.786	2.844.922.786
094C007411	14.623.366	14.623.366	115.181.814	115.181.814
094C010305		0	49.030.842	49.030.842
094C006566	100.975.080	100.975.080	104.120.634	104.120.634
094C004309	19.157.422	19.157.422	59.682.314	59.682.314
094C100864	1.616.910.740	1.616.910.740	1.582.716.200	1.582.716.200
094C004983		0	7.483.421.550	7.483.421.550
094C003839		0	78.883.807	78.883.807
094C006568		0	101.770.707	101.770.707
094C004908	858.693.973	114.394.800	858.693.973	117.328.000
094C103728	9.470.548	0	9.470.548	
094C004374	8.638.898	8.638.898	42.338.963	42.338.963
094C002488		0	76.722.482	76.722.482
094C006383	14.024.320	14.024.320	154.865.090	154.865.090
094C001002	50.000.000	50.000.000	7.000.000	7.000.000
094C008887	196.886.509	196.886.509	451.530.379	451.530.379
094C176868		0	2.500.649.137	2.500.649.137
094C100563	7.541.437.941	7.541.437.941	5.206.086.400	5.206.086.400
094C005018	11.670.341.818	11.670.341.818	11.395.939.025	11.395.939.025
094C105423		0	528.728.015	528.728.015
094C005111	2.274.277.146	2.274.277.146	2.304.691.863	2.304.691.863
094C100600		0	1.592.940.000	1.592.940.000

3.3 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
094C003689		0	13.056.773	13.056.773
094C009060	1.396.741	1.396.741	10.904.937	10.904.937
094C100595	7.143.553.575	7.143.553.575	7.206.264.195	7.206.264.195
094C018589	51.415.485	51.415.485	80.105.242	80.105.242
094C126686	4.160.977.432	4.160.977.432	1.718.675.024	1.718.675.024
094C111252	769.333.449	769.333.449	1.177.737.371	1.177.737.371
094C100991		0	1.611.568.813	1.611.568.813
094C102480		0	415.477.486	415.477.486
094C000010		0	74.967.635	74.967.635
094C005072	59.266.964	59.266.964	176.256.384	176.256.384
094C100593	7.855.811.046	7.855.811.046	7.598.844.921	7.598.844.921
094C122888		0	241.707.715	241.707.715
094C003389		0	994.239.238	994.239.238
094C005098	78.934.587	78.934.587	122.287.769	122.287.769
094C001002	97.062.781	97.062.781	95.212.798	95.212.798
094C143393	1.528.941.134	1.528.941.134	1.139.073.361	1.139.073.361
094C156987		0	597.058.961	597.058.961
094C192911		0	776.553.082	776.553.082
094C005095	15.027.352	15.027.352	29.616.736	29.616.736
094C100678	3.493.688.844	3.493.688.844	3.418.218.428	3.418.218.428
094C009595		0	457.566.620	457.566.620
094C124967		0	437.685.106	437.685.106
094C004430		0	243.479.146	243.479.146
094C126689	2.989.866.757	2.989.866.757	2.460.742.575	2.460.742.575
094C100065	20.610.933	20.610.933	31.785.289	31.785.289
094C015959	179.432.176	179.432.176	1.381.573.104	1.381.573.104
094C011138	205.511.340	205.511.340	390.990.263	390.990.263
094C009270	83.552.941	83.552.941	127.731.825	127.731.825
094C122999		0	1.204.804.500	1.204.804.500
094C068328		0	19.699.000	19.699.000
094C012509	335.583.265	335.583.265	463.452.594	463.452.594
094C005100		0	327.172.702	327.172.702
094C119999		0	2.892.012.418	2.892.012.418
094C115555		0	2.892.743.657	2.892.743.657
094C105692		0	324.544.154	324.544.154
094C126669		0	626.283.402	626.283.402
094C100715	1.245.533.606	1.245.533.606	1.135.968.928	1.135.968.928
094C005098		0	10.000.000	10.000.000
094C143393		0	678.566.131	678.566.131
094C100571		0	27.909.645	27.909.645
094C001002		0	89.293.017	89.293.017
094C119958		0	235.919.017	235.919.017
094C068328		0	18.953.743	18.953.743
094C012509		0	117.430.605	117.430.605
094C005107	2.239.167.684	2.239.167.684		
094C005120	147.149.720	147.149.720		
094C005114	1.117.310.011	1.117.310.011		
094C005073	2.867.873	2.867.873		
094C175168	171.521.506	171.521.506		
094C005121	746.127.688	746.127.688		
094C004414	341.102.857	341.102.857		

3.3 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
094C111222	4.485.876	4.485.876		
094C008475	57.529.743	57.529.743		
094C001978	33.226.004	33.226.004		
094C166688	978.309.000	978.309.000		
094C005989	139.247	139.247		
094C100682	8.708.589.095	8.708.589.095		
094C139099	283.134	283.134		
094C102909	2.152.547.015	2.152.547.015		
094C119999	2.982.204.453	2.982.204.453		
094C020205	6.367.636	6.367.636		
094C100610	19.403.545	19.403.545		
094C100669	10.086.149.163	10.086.149.163		
094C115555	2.995.329.071	2.995.329.071		
094C120126	38.949.480	38.949.480		
094C110388	4.845.702	4.845.702		
094C005091	55.361.561	55.361.561		
094C004413	151.071.332	151.071.332		
094C100554	10.316.459.770	10.316.459.770		
094C110926	242.214.680	242.214.680		
094C004414	300.000.000	300.000.000		
094C166688	553.285.130	553.285.130		
094C126686	1.120.000.000	1.120.000.000		
094C100565	296.655.837	296.655.837		
094C100613	318.565.961	318.565.961		
Cộng Cho vay và phải thu	144.072.849.453	128.990.101.897	120.053.008.300	104.994.954.397

15011726
CÔNG TY
HÀNH NH
HÀNH KẾ
HÀNH T
HÀNH NA

3
PH
3
T
P

3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Chi tiêu	Số cuối kỳ					Số đầu năm					Ghi chú
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối năm	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu năm	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
I. FVTPL	52.425.693.187	53.396.630.880	4.704.829.037	3.733.891.344	53.396.630.880	55.952.313.020	59.690.859.190	9.489.643.535	5.751.097.365	59.690.859.190	
<i>I. Cổ phiếu</i>											
AGR	45.009	31.320	0	13.689	31.320	45.009	32.310	0	12.699	32.310	
C47	92.667	82.000	0	10.667	82.000	92.667	80.400	0	12.267	80.400	
CIC	285.000	285.000	0	0	285.000	285.000	285.000	0	0	285.000	
CII	43.583	36.300	0	7.283	36.300	43.583	45.000	1.417	0	45.000	
CSM	160.049	104.300	0	55.749	104.300	160.049	95.550	0	64.499	95.550	
CTG	39.884	43.100	3.216	0	43.100	39.884	41.800	1.916	0	41.800	
CTM	125.000	125.000	0	0	125.000	125.000	125.000	0	0	125.000	
DBC		444.000	444.000	0	444.000		218.700	218.700	0	218.700	
DIG	1.962.196.051	1.594.472.250	0	367.723.801	1.594.472.250	2.147.704.889	1.934.221.800	0	213.483.089	1.934.221.800	
DVN			0	0	0	1.481.963.671	719.740.000	0	762.223.671	719.740.000	
EIB	125.100	160.200	35.100	0	160.200	125.100	160.200	35.100	0	160.200	
GIL	151.500	172.000	20.500	0	172.000	106.500	117.600	11.100	0	117.600	
GMC	92.000	87.000	0	5.000	87.000	92.000	93.500	1.500	0	93.500	
GMD	172.196	167.400	0	4.796	167.400	172.196	209.700	37.504	0	209.700	
HAC		102.900	102.900	0	102.900		98.700	98.700	0	98.700	
HAG	31.501	26.000	0	5.501	26.000	31.501	19.900	0	11.601	19.900	
HAI	52.400	12.040	0	40.360	12.040	52.400	11.280	0	41.120	11.280	
HAR	377.596.349	220.520.400	0	157.075.949	220.520.400	511.099.714	372.333.000	0	138.766.714	372.333.000	
HAS	78.400	51.100	0	27.300	51.100	78.400	49.000	0	29.400	49.000	
HBC	172.215	87.300	0	84.915	87.300	172.215	96.300	0	75.915	96.300	
HCM			0	0	0	145.500	213.500	68.000	0	213.500	
HHC	12.819.590.000	17.523.500.000	4.703.910.000	0	17.523.500.000	12.596.870.000	22.084.800.000	9.487.930.000	0	22.084.800.000	
HPG	104.747	134.000	29.253	0	134.000	104.747	117.500	12.753	0	117.500	
HQC	35.000	8.100	0	26.900	8.100	35.000	5.400	0	29.600	5.400	
HVN	1.811.846.597	1.531.225.500	0	280.621.097	1.531.225.500	1.588.763.949	1.350.168.750	0	238.595.199	1.350.168.750	
ITA	53.400	26.280	0	27.120	26.280	53.400	17.280	0	36.120	17.280	
ITD	161.927	55.200	0	106.727	55.200	161.927	56.400	0	105.527	56.400	
KDH	67.396	116.000	48.604	0	116.000	67.396	134.500	67.104	0	134.500	
KMR	18.400	18.320	0	80	18.320	18.400	22.720	4.320	0	22.720	
KHP	52.198	33.760	0	18.438	33.760	52.198	39.680	0	12.518	39.680	
LCG			0	0	0	277.710.000	267.960.000	0	9.750.000	267.960.000	
LHG	20.200	35.200	15.000	0	35.200	20.200	30.800	10.600	0	30.800	
LPB	17.840.059.500	16.938.658.000	0	901.401.500	16.938.658.000	17.840.059.500	14.459.837.700	0	3.380.221.800	14.459.837.700	
MBB	7.391.983.352	5.390.186.000	0	2.001.797.352	5.390.186.000	7.221.325.682	6.753.968.000	0	467.357.682	6.753.968.000	
MIC	1.844.700	228.000	0	1.616.700	228.000	1.844.700	228.000	0	1.616.700	228.000	
MSN			0	0	0	291.500.000	282.500.000	0	9.000.000	282.500.000	
PGD	168.500	199.500	31.000	0	199.500	168.500	368.900	200.400	0	368.900	
PNJ	105.642	114.800	9.158	0	114.800	633.855	1.032.000	398.145	0	1.032.000	
PTB	436.704	294.000	0	142.704	294.000	436.704	420.000	0	16.704	420.000	

3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ					Số đầu năm					Ghi chú
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối năm	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu năm	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
PVD	50.264	29.940	0	20.324	29.940	50.264	45.150	0	5.114	45.150	
PVT	62.253	53.000	0	9.253	53.000	62.253	84.000	21.747	0	84.000	
RDP	76.000	57.400	0	18.600	57.400	76.000	56.350	0	19.650	56.350	
REE	156.883	183.900	27.017	0	183.900	156.883	217.800	60.917	0	217.800	
S96	1.645.000	20.000	0	1.625.000	20.000	1.645.000	25.000	0	1.620.000	25.000	
SBT	57.852	40.050	0	17.802	40.050	57.852	55.500	0	2.352	55.500	
SCR			0	0	0	955.279.732	613.325.700	0	341.954.032	613.325.700	
SD4	244.200	231.000	0	13.200	231.000	244.200	244.200	0	0	244.200	
SMC	66.900	32.400	0	34.500	32.400	66.900	32.850	0	34.050	32.850	
SRB			0	0	0	281.400	18.900	0	262.500	18.900	
STB	140.395	96.750	0	43.645	96.750	140.395	90.450	0	49.945	90.450	
STK	53.912	32.800	0	21.112	32.800	53.912	35.100	0	18.812	35.100	
TCM	214.310.941	193.154.400	0	21.156.541	193.154.400	1.030.525.296	844.953.600	0	185.571.696	844.953.600	
TCR	32.800	11.240	0	21.560	11.240	32.800	8.480	0	24.320	8.480	
TMS	47.423	77.400	29.977	0	77.400	205.500	327.000	121.500	0	327.000	
TTP	193.200	198.000	4.800	0	198.000	193.200	168.600	0	24.600	168.600	
TV4			0	0	0	332.000	483.000	151.000	0	483.000	
VCB	42.088	160.600	118.512	0	160.600	42.088	180.400	138.312	0	180.400	
VIC	349.309	267.000	0	82.309	267.000	349.309	345.000	0	4.309	345.000	
VID	33.900	26.850	0	7.050	26.850	33.900	11.700	0	22.200	11.700	
VPK	39.500	37.800	0	1.700	37.800	39.500	18.540	0	20.960	18.540	
VTB	83.200	78.080	0	5.120	78.080	83.200	136.000	52.800	0	136.000	
Công ty cổ phần Bất động sản Quang Anh			0	0	0			0	0	0	
Công ty cổ phần Đầu tư Ngọc Thảo	10.000.000.000	10.000.000.000	0	0	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	0	0	10.000.000.000	
2. Trái phiếu											
3. Tiền gửi có kỳ hạn cố định											
II. AFS	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
CỘNG	52.425.693.187	53.396.630.880	4.704.829.037	3.733.891.344	53.396.630.880	55.952.313.020	59.690.859.190	9.489.643.535	5.751.097.365	59.690.859.190	



4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay		
094C002628	873.954.353	873.919.753
094C000121	6.551.241.303	6.527.269.420
094C006868	31.850.734	31.850.734
094C000180	766.102.904	766.102.904
094C031988	17.046.373	17.046.373
094C000007	122.600.847	122.596.447
094C007799	340.752.570	340.752.570
094C002739	198.628.781	198.628.781
094C000178	2.022.685.692	2.022.685.692
094C000555	970.162.075	970.162.075
094C005689	1.493.965.355	1.496.162.085
094C009889	5.796.200	5.796.200
094C002486	763.882.943	763.882.943
094C000799	110.276.627	110.330.327
094C001258	60.031.078	60.031.078
094C004908	744.299.173	741.365.973
094C103728	9.470.548	9.470.548
Tổng	15.082.747.556	15.058.053.903

5. Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	0	0
Các khoản phải thu, dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	16.306.348.114	9.232.551.418
Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	0	0
Phải thu hoạt động margin	144.072.849.453	120.053.008.300
Phải thu các dịch vụ do Công ty chứng khoán cung cấp	128.782.131	111.737.221
Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	0	0
Phải thu khác	0	0
<i>Trong đó</i>		
+ Chi tiết phải thu khác khó đòi		
Tổng	160.507.979.698	129.397.296.939

6. Trả trước cho người bán

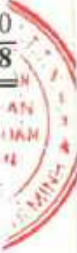
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công Ty TNHH Tư Vấn Đất Việt & Cộng Sự		20.000.000
- Công ty Cổ Phần BKAV		
- Công ty CP Nội Thất Không Gian Thông Minh		
- Công ty TNHH TM DV Quảng Cáo Sen Vàng		
- Công ty TNHH TM Và DV Công Nghệ Viễn Thông Sao Việt		71.852.000
- Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Tin Học Và Dịch Vụ Goline		2.023.620.000
- Bệnh Viện Đại Học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh		15.554.500
Tổng	0	2.131.026.500

7. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí phân bổ trong kỳ	397.457.814	262.737.836
Chi phí thiết kế văn phòng phân bổ	873.464.515	1.135.503.883
Chi phí dụng cụ phân bổ	194.989.888	133.423.637
Cộng	1.465.912.217	1.531.665.356
b. Chi phí trả trước dài hạn	0	0

8. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	2.049.415.615	1.718.074.918
Tiền lãi phân bổ	781.992.690	781.992.690
Cộng	2.951.408.305	2.620.067.608



9. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
1. Số dư đầu năm	1.160.500.000	9.175.544.097	10.336.044.097
2. Số tăng trong kỳ	0	0	0
- Mua sắm mới	0		0
- Tặng khác (phân loại lại)	0	0	0
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0
- Thanh lý			0
- Nhượng bán	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
4. Số dư cuối kỳ	1.160.500.000	9.175.544.097	10.336.044.097
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	1.073.462.464	6.367.381.193	7.440.843.657
2. Khấu hao trong kỳ	58.024.998	292.916.286	350.941.284
Tặng khác			0
3. Giảm trong kỳ	0	0	0
- Thanh lý			0
- Nhượng bán			0
- Chuyển sang BĐS đầu tư			0
- Giảm khác			0
4. Số dư cuối kỳ	1.131.487.462	6.660.297.479	7.791.784.941
III. Giá trị còn lại của TSCĐHH			
1. Tại ngày đầu năm	87.037.536	2.808.162.904	2.895.200.440
2. Tại ngày cuối kỳ	29.012.538	2.515.246.618	2.544.259.156
Đánh giá theo giá trị hợp lý	29.012.538	2.515.246.618	2.544.259.156

10. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình

I. Nguyên giá TSCĐ vô hình	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Số dư đầu năm	5.342.555.031	0	5.342.555.031
2. Số tăng trong kỳ	0	0	0
- Mua trong kỳ			0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tặng do hợp nhất kinh doanh			
- Tặng khác (kết chuyển từ XDCCB)			0
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác (phân loại lại)	0		0
Số dư cuối kỳ	5.342.555.031	0	5.342.555.031
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.345.691.031	0	4.345.691.031
- Khấu hao trong kỳ	101.376.000		101.376.000
- Tặng khác			0
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			0
Số dư cuối kỳ	4.447.067.031	0	4.447.067.031
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày đầu năm	996.864.000	0	996.864.000
2. Tại ngày cuối kỳ	895.488.000	0	895.488.000

11. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của CTCK

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	28.384.940.000	29.039.690.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	0	0
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	0	0
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	0	0
Tài sản tài chính chờ thanh toán	0	0
Tài sản tài chính chờ cho vay	0	0
Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	0	0
Cộng	28.384.940.000	29.039.690.000

12. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.050.000	1.050.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	0	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	0	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	0	0
Cộng	1.050.000	1.050.000

13. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.077.426.440.000	1.031.778.360.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	15.239.560.000	15.119.560.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	0	0
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	0	0
Tài sản tài chính chờ thanh toán	6.959.300.000	4.374.880.000
Tài sản tài chính chờ cho vay	0	0
Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	0	0
Cộng	1.099.625.300.000	1.051.272.800.000

14. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	172.150.610.000	223.420.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	0	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	0	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	0	0
Cộng	172.150.610.000	223.420.000

15. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	0	0
Cộng	0	0

16. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	319.702.468.210	187.985.420.513
- Của Nhà đầu tư trong nước	319.702.468.210	187.985.420.513
- Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		
Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	388.059.478.000	2.575.634.000
- Của Nhà đầu tư trong nước	388.059.478.000	2.575.634.000
- Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	707.761.946.210	190.561.054.513

17. Tiền gửi của Tổ chức phát hành

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành		
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	0	0
Cộng	0	0

18. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho sở giao dịch chứng khoán	226.171.155	117.575.022
Phải trả vay quỹ Hỗ trợ thanh toán	0	0
Phải trả về chứng khoán giao nhận đại lý phát hành		
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam	0	0
Phải trả tiền mua phát hành thêm cổ phiếu NĐT	0	0
Phải trả tổ chức, cá nhân khác		
Cộng	226.171.155	117.575.022

19. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	0	0
Phải trả hộ cổ tức cho cổ đông		
Cộng	0	0

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT đầu ra	303.484.058	149.668.721
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.417.066.225	1.492.540.973
Thuế thu nhập cá nhân	157.141.608	134.860.201
Các loại thuế khác	606.924.435	688.084.270
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp		93.164
Cộng	3.484.616.326	2.465.247.329

21. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn	0	0
Phải trả người bán dài hạn	0	0
Cộng	0	0

22. Phải trả phải nộp khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	20.297.014	20.297.014
Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	0	0
Cộng	20.297.014	20.297.014

23. Trái phiếu

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trái phiếu không chuyển đổi không có tài sản đảm bảo (*)	100.000.000.000	100.000.000.000
Tổng	100.000.000.000	100.000.000.000
(*) Bao gồm :		
1. Mã trái phiếu :	VFSBOND_2020	
Người sở hữu trái phiếu :	CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC	
Loại trái phiếu :	Trái phiếu không chuyển đổi, có tài sản đảm bảo	
Mệnh giá trái phiếu :	1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng)	
Số lượng :	100 trái phiếu	
Tổng mệnh giá trái phiếu :	100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng)	
Kỳ hạn trái phiếu :	01 năm	
Kỳ tính lãi :	01 năm / lần	
Lãi suất :	Lãi suất cố định 10% / năm	
Hình thức phát hành :	Chứng chỉ, bút toán ghi sổ	
Ngày phát hành :	03/06/2020	
Ngày đáo hạn :	03/06/2021	

24. Phải trả Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	319.702.468.210	187.985.420.513
1. Cửa Nhà đầu tư trong nước	319.702.468.210	187.985.420.513
2. Cửa Nhà đầu tư nước ngoài		
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	388.059.478.000	2.575.634.000
1. Cửa Nhà đầu tư trong nước	388.059.478.000	2.575.634.000
2. Cửa Nhà đầu tư nước ngoài		
Phải trả khác của Nhà đầu tư	0	0
1. Cửa Nhà đầu tư trong nước		
2. Cửa Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	707.761.946.210	190.561.054.513

25. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả phí môi giới chứng khoán	26.782.131	9.737.221
Phải trả phí lưu ký chứng khoán		
Phải trả phí tư vấn đầu tư	102.000.000	102.000.000
Cộng	128.782.131	111.737.221

26. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả nghiệp vụ margin		
Phải trả gốc margin		
1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	129.630.134.469	116.781.139.658
2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
Phải trả lãi margin	2.615.434.415	2.178.213.062
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	14.442.714.984	3.271.868.642
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
Cộng	146.688.283.868	122.231.221.362

27. Lợi nhuận chưa phân phối

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	19.402.765.564	10.307.161.405
Lợi nhuận chưa thực hiện	970.937.693	3.738.546.170
Cộng	20.373.703.257	14.045.707.575

THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Cổ phiếu đang lưu hành

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Loại <= 1 năm		
Loại > 1 năm	41.000.000	41.000.000
Cộng	41.000.000	41.000.000

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

1. Thu nhập

1.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm trước	Ghi chú
Lãi bán Tài sản tài chính					482.692.801		
Cổ phiếu niêm yết			8.498.962.500	8.016.269.699	482.692.801		
HCM	10	18.800	188.000	145.500	42.500		
PNJ	10	64.600	646.000	528.213	117.787		
TMS	10	25.100	251.000	158.077	92.923		
TV4	35	10.500	367.500	332.000	35.500		
MBB	364.700	23.300	8.497.510.000	8.015.105.909	482.404.091		
Lỗ bán Tài sản tài chính					(3.020.249.134)		
Cổ phiếu niêm yết			6.472.621.500	9.492.870.634	(3.020.249.134)		
DIG	20.000		270.500.000	304.758.838	(34.258.838)		
DVN	67.900		683.430.000	1.481.963.671	(798.533.671)		
HAR	32.450		79.172.000	167.803.365	(88.631.365)		
HVN	67.720		1.915.270.000	2.278.737.352	(363.467.352)		
LCG	39.650		155.189.200	316.710.000	(161.520.800)		
MBB	70.000		968.000.000	1.593.541.421	(625.541.421)		
MSN	21.000		1.036.985.000	1.080.580.500	(43.595.500)		
SCR	212.460		828.160.600	1.326.279.732	(498.119.132)		
SRB	21		14.700	281.400	(266.700)		
TCM	44.000		535.900.000	942.214.355	(406.314.355)		
Cổ phiếu chưa niêm yết	0	0	0	0	0		
					0		

1.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính :

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này	Ghi chú
FVTPL						
Cổ phiếu niêm yết						
C47	92.667	82.000	(10.667)	(12.267)	1.600	
CIC	285.000	285.000	0	0	0	
CSM	160.049	104.300	(55.749)	(64.499)	8.750	
CTG	39.884	43.100	3.216	1.916	1.300	
CTM	125.000	125.000	0	0	0	
DBC		444.000	444.000	218.700	225.300	
DVN			0	(762.223.671)	762.223.671	
EIB	125.100	160.200	35.100	35.100	0	
GIL	151.500	172.000	20.500	11.100	9.400	
HAC		102.900	102.900	98.700	4.200	
HAG	31.501	26.000	(5.501)	(11.601)	6.100	
HAI	52.400	12.040	(40.360)	(41.120)	760	
HAS	78.400	51.100	(27.300)	(29.400)	2.100	
HPG	104.747	134.000	29.253	12.753	16.500	
HQC	35.000	8.100	(26.900)	(29.600)	2.700	
ITA	53.400	26.280	(27.120)	(36.120)	9.000	
LCG			0	(9.750.000)	9.750.000	
LHG	20.200	35.200	15.000	10.600	4.400	
LPB	17.840.059.500	16.938.658.000	(901.401.500)	(3.380.221.800)	2.478.820.300	
MIC	1.844.700	228.000	(1.616.700)	(1.616.700)	0	
MSN			0	(9.000.000)	9.000.000	
RDP	76.000	57.400	(18.600)	(19.650)	1.050	
SCR			0	(341.954.032)	341.954.032	
SRB			0	(262.500)	262.500	
STB	140.395	96.750	(43.645)	(49.945)	6.300	
TCM	214.310.941	193.154.400	(21.156.541)	(185.571.696)	164.415.155	
TCR	32.800	11.240	(21.560)	(24.320)	2.760	
TTP	193.200	198.000	4.800	(24.600)	29.400	



1.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính:

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này	Ghi chú
VID	33.900	26.850	(7.050)	(22.200)	15.150	
VPK	39.500	37.800	(1.700)	(20.960)	19.260	
Cộng chênh lệch tăng đánh giá lại TSTC thông qua lãi / lỗ					3.766.791.688	
AGR	45.009	31.320	(13.689)	(12.699)	(990)	
CII	43.583	36.300	(7.283)	1.417	(8.700)	
DIG	1.962.196.051	1.594.472.250	(367.723.801)	(213.483.089)	(154.240.712)	
GMC	92.000	87.000	(5.000)	1.500	(6.500)	
GMD	172.196	167.400	(4.796)	37.504	(42.300)	
HAR	377.596.349	220.520.400	(157.075.949)	(138.766.714)	(18.309.235)	
HBC	172.215	87.300	(84.915)	(75.915)	(9.000)	
HCM			0	68.000	(68.000)	
HHC	12.819.590.000	17.523.500.000	4.703.910.000	9.487.930.000	(4.784.020.000)	
HVN	1.811.846.597	1.531.225.500	(280.621.097)	(238.595.199)	(42.025.898)	
ITD	161.927	55.200	(106.727)	(105.527)	(1.200)	
KDH	67.396	116.000	48.604	67.104	(18.500)	
KMR	18.400	18.320	(80)	4.320	(4.400)	
KHP	52.198	33.760	(18.438)	(12.518)	(5.920)	
MBB	7.391.983.352	5.390.186.000	(2.001.797.352)	(467.357.682)	(1.534.439.670)	
PGD	168.500	199.500	31.000	200.400	(169.400)	
PNJ	105.642	114.800	9.158	398.145	(388.987)	
PTB	436.704	294.000	(142.704)	(16.704)	(126.000)	
PVD	50.264	29.940	(20.324)	(5.114)	(15.210)	
PVT	62.253	53.000	(9.253)	21.747	(31.000)	
REE	156.883	183.900	27.017	60.917	(33.900)	
S96	1.645.000	20.000	(1.625.000)	(1.620.000)	(5.000)	
SBT	57.852	40.050	(17.802)	(2.352)	(15.450)	
SD4	244.200	231.000	(13.200)	0	(13.200)	
SMC	66.900	32.400	(34.500)	(34.050)	(450)	



1.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính :

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này	Ghi chú
STK	53.912	32.800	(21.112)	(18.812)	(2.300)	
TMS	47.423	77.400	29.977	121.500	(91.523)	
TV4			0	151.000	(151.000)	
VCB	42.088	160.600	118.512	138.312	(19.800)	
VIC	349.309	267.000	(82.309)	(4.309)	(78.000)	
VTB	83.200	78.080	(5.120)	52.800	(57.920)	
Công ty cổ phần Đầu tư Ngọc Thảo	10.000.000.000	10.000.000.000			0	
Cộng chênh lệch giảm đánh giá lại TSTC thông qua lãi / lỗ					(6.534.400.165)	

1.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Từ tài sản tài chính FVTPL	22.063.200	234.752.200
Từ tài sản tài chính HTM	7.938.000.000	0
Từ các khoản cho vay	8.925.030.041	8.000.927.472
Từ AFS	0	
Tổng	16.885.093.241	8.235.679.672

1.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu cho thuê tài sản	0	
Doanh thu các dịch vụ tài chính khác	0	
Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của tổ chức phát hành	0	
Doanh thu khác	18.557.330	26.544.100
Tổng	18.557.330	26.544.100

1.5. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện		
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		
Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong năm		
Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong năm		
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	3.393.573.466	3.227.547.181
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Tổng	3.393.573.466	3.227.547.181

1.6. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	2.778.675.850	1.677.293.799
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	0	0
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	0	0
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	832.391.063	833.287.569
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	338.631.492	602.366.531
Chi phí các dịch vụ tài chính khác	0	0
Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản	0	0
Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	0	0
Chi phí dịch vụ khác	0	0
Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	0	0
Tổng	3.949.698.405	3.112.947.899

1.7. Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chi phí lãi vay	4.821.917.811	5.006.849.316
Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh		
Chi phí tài chính khác		
Tổng	4.821.917.811	5.006.849.316

1.8. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	2.694.122.802	2.394.693.348
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	165.302.750	139.234.000
Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	0	
Chi phí vật tư văn phòng	254.946.697	72.704.946
Chi phí công cụ, dụng cụ	182.626.540	635.894.680
Chi phí khấu hao TSCĐ	93.311.604	72.463.806
Chi phí thuế, phí và lệ phí	55.864.346	140.743.294
Chi phí dự phòng và hoàn nhập	0	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.836.101.469	2.919.498.323
Chi phí khác	116.375.720	150.189.451
Tổng	6.398.651.928	6.525.421.848

1.9. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập khác	0	
Tổng	0	0

1.10. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí khác	0	77.082.412
Tổng	0	77.082.412

1.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.466.152.391	3.072.321.648
- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	2.466.152.391	3.072.321.648
--	---------------	---------------

C. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng : không có

D. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU :

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành
2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu

E. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán 30/06/2020 : không có
2. Thông tin về các bên liên quan

2.1 Tiền gửi nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý;	707.761.946.210	190.561.054.513
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức ngân hàng thương mại quản lý;		
Tiền gửi của nhà đầu tư về ủy thác đầu tư		
Tổng	707.761.946.210	190.561.054.513

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại ngày 30/06/2020 Công ty không có các khoản nợ ngắn hạn vượt quá tài sản lưu động, hoặc lỗ lũy kế làm âm vốn chủ sở hữu làm ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong 12 tháng kế tiếp.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở Công ty vẫn sẽ tiếp tục hoạt động trong vòng 12 tháng kế tiếp

TP. HCM, ngày 12 tháng 8 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám Đốc





Lê Thị Thùy Dung

Lê Thị Thùy Dung

Nguyễn Thị Thu Bình

VI. THÔNG TIN GIẢI TRÌNH VỀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP THAY ĐỔI TỪ 10% TRỞ LÊN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 SAU SOÁT XÉT SO VỚI CÙNG KỶ NĂM TRƯỚC

Căn cứ thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Dựa trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2020 sau soát xét của Công ty Cổ phần Chứng Khoán Nhất Việt (VFS), theo đó lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2020 lãi 6.798 triệu đồng, trong khi cùng kỳ năm 2019 lãi 443 triệu đồng, tức phát sinh chênh lệch trên 10%, là do các nguyên nhân chính sau:

- Kỳ vừa qua so với cùng kỳ năm trước, doanh thu từ hoạt động tăng 11.433 triệu đồng, chủ yếu do Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM tăng 7.938 triệu đồng, doanh thu hoạt động tư vấn tài chính tăng gần 2.680 triệu đồng, lãi từ chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL tăng 1.311 triệu đồng. Trong khi, doanh thu từ nghiệp vụ môi giới chứng khoán giảm gần 1.448 triệu đồng.
- Chi phí hoạt động tăng gần 6.239 triệu đồng, chủ yếu là do diễn biến thị trường chứng khoán không thuận lợi làm cho Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL tăng 2.631 triệu đồng, đồng thời Chênh lệch đánh giá lại các TSTC FVTPL tăng 2.893 triệu đồng, chi phí môi giới chứng khoán tăng 1.101 triệu đồng.
- Lợi nhuận đã thực hiện trước thuế TNDN tăng 7.330 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2019 nhưng Chi phí thuế TNDN lại giảm 606 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2019, chủ yếu do trong 6 tháng đầu năm 2019 VFS thực hiện quyết toán lại thuế TNDN của năm 2017, trích lập bổ sung chi phí thuế TNDN gần 2.211 triệu đồng.

Kế toán trưởng



Lê Thị Thùy Dung

